

Số: /HD-SLĐTBXH

Vĩnh Phúc, ngày tháng 01 năm 2021

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021 -2025

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Quy định chính sách hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Công văn số 9827/UBND-VX1, ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc Về việc thực hiện triển khai Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND, ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh, trong đó: “*Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính ban hành Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết..*”

Sau khi thống nhất các nội dung với Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Vĩnh Phúc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Quy định chính sách hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG

Đối tượng được quy định tại Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 14 /2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Quy định chính sách hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021 -2025.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong hướng dẫn này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Hộ nghèo: Năm 2021 được xác định theo mức chuẩn quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Từ năm 2022 đến hết năm 2025 được xác định theo mức chuẩn quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021 -2025.

2. Hộ khẩu thường trú từ 6 tháng trở lên: Tính từ ngày chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới và có đủ điều kiện đăng ký thường trú.

3. Độ tuổi lao động: từ đủ 15 đến đủ 60 tuổi đối với nam và từ đủ 15 đến đủ 55 tuổi đối với nữ.

4. Người không còn khả năng lao động: là người trong độ tuổi lao động mà không có đủ sức khỏe để làm việc mang lại thu nhập; được cơ sở y tế cấp huyện trở lên xác nhận hoặc Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội cấp xã xét duyệt.

5. Người cao tuổi cô đơn là người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng hộ gia đình thuộc hộ nghèo.

6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng được xác định theo các quy định của pháp luật về người khuyết tật là thành viên thuộc hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo mà trong hộ không có người trong độ tuổi lao động hoặc không có người còn khả năng lao động, có hộ khẩu thường trú tại Vĩnh Phúc từ 6 tháng trở lên.

7. Người đơn thân nuôi con nhỏ không có khả năng lao động: Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật (không còn khả năng lao động) và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

8. Người bị nhiễm HIV không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng thuộc hộ nghèo, trong hộ không có người trong độ tuổi lao động hoặc không có người còn khả năng lao động.

9. Hội đồng xét duyệt chính sách theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND có thể là Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội theo quy định của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội hoặc do Chủ tịch UBND cấp xã xem xét bổ sung thành phần xét duyệt cho phù hợp với từng địa phương.

III. CHÍNH SÁCH

1. Điều kiện hỗ trợ: Đối tượng đảm bảo đủ 03 điều kiện sau:

1.1. Là Người cao tuổi cô đơn; người nhiễm HIV; người khuyết tật đặc biệt nặng; người khuyết tật nặng; người đơn thân nuôi con nhỏ không còn khả năng lao động,

1.2. Là thành viên hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo; có trong danh sách hộ nghèo được UBND cấp xã quyết định công nhận.

1.3. Hộ gia đình không có người trong độ tuổi lao động hoặc có người trong độ tuổi lao động nhưng người đó không còn khả năng lao động.

2. Mức hỗ trợ:

2.1. Mức 900.000 đồng/người/tháng đối với người có hộ khẩu thường trú và hiện sinh sống tại khu vực thành thị (các phường, thị trấn).

2.2. Mức 700.000 đồng/người/tháng đối với người có hộ khẩu thường trú và hiện sinh sống tại khu vực nông thôn (các xã).

2.3. Mức hỗ trợ hàng tháng sẽ được điều chỉnh tương ứng khi chuẩn nghèo theo Quy định Thủ tướng Chính phủ thay đổi.

3. Thời gian áp dụng:

3.1. Chính sách hỗ trợ được thực hiện từ ngày 01/1/2021.

3.2. Thời gian bắt đầu thực hiện hỗ trợ đối với từng đối tượng ghi trong Quyết định hỗ trợ của UBND cấp huyện và sẽ dừng thực hiện nếu đối tượng không đảm bảo đủ cả 3 điều kiện quy định tại mục 1, khoản III nêu trên.

4. Trình tự thực hiện:

4.1. *Bước 1:* Căn cứ danh sách hộ nghèo của xã, phường, thị trấn đang quản lý, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố lập danh sách sơ bộ những người thuộc diện được hưởng chính sách trên địa bàn. Hướng dẫn các hộ thuộc diện hỗ trợ viết Giấy đề nghị hỗ trợ và nộp bản phô tô giấy tờ chứng minh về bệnh (nếu là người trong độ tuổi lao động nhưng không còn khả năng lao động).

4.2. *Bước 2:* Căn cứ Giấy đề nghị, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố hoàn thiện danh sách các hộ hưởng chính sách gửi Cán bộ làm công tác Lao động Thương binh và Xã hội cấp xã. Danh sách phải thể hiện rõ tình trạng của từng thành viên trong hộ.

4.3. *Bước 3:* Cán bộ làm công tác Lao động Thương binh và Xã hội cấp xã đối chiếu thông tin trong danh sách do cấp thôn lập với hồ sơ đang quản lý về hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội.

4.4. *Bước 4:* UBND cấp xã tổ chức họp Hội đồng xét duyệt chính sách để xét duyệt từng trường hợp. Lập biên bản, kèm theo danh sách những người đủ điều kiện hưởng chính sách theo quy định. Biên bản được lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại UBND cấp xã, 01 bản gửi Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp huyện.

4.5. *Bước 5:* UBND cấp xã gửi biên bản và danh sách những người đủ điều kiện hưởng chính sách đến Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp huyện.

4.6. *Bước 6:* Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp huyện thẩm định, đối chiếu với dữ liệu quản lý hộ nghèo đối tượng bảo trợ xã hội và trình UBND cấp huyện ra Quyết định phê duyệt danh sách những người được hỗ trợ.

4.7. *Bước 7:* Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách những người được hỗ trợ của UBND cấp huyện:

- Năm 2021 UBND cấp huyện lập dự toán gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - TB&XH trình UBND tỉnh cấp kinh phí bổ sung có mục tiêu về ngân sách cấp huyện để thực hiện.

- Từ năm 2022 đến 2025 cùng với thời điểm lập dự toán hàng năm, UBND cấp huyện tổng hợp dự toán hỗ trợ vào dự toán ngân sách cấp huyện, gửi Sở Tài chính để được cân đối, bố trí kinh phí theo quy định.

Căn cứ dự toán ngân sách được giao, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội phối hợp với UBND cấp xã để thực hiện việc hỗ trợ cho đối tượng theo quy định.

4.8. *Bước 8:* Khi thanh toán tiền hỗ trợ cho đối tượng, UBND cấp xã phải yêu cầu đối tượng ký nhận và gửi chứng từ cho Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội gồm danh sách có chữ ký của người nhận, kế toán chi và người lập danh sách. Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát, tổng hợp vào báo cáo quyết toán của Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội và thực hiện quyết toán với ngân sách cấp huyện theo quy định.

5. Một số lưu ý:

- Thời gian hỗ trợ: Việc hỗ trợ được thực hiện hàng tháng, cấp tiền hỗ trợ cho đối tượng trước ngày 10 của tháng hoặc bố trí thời gian hỗ trợ cùng thời gian chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội.

- Thời gian thanh quyết toán: trước ngày 10 của tháng tiếp theo.

- Trường hợp đối tượng không nhận hỗ trợ tháng này thì được nhận vào tháng kế tiếp. Trường hợp 06 tháng liên tiếp người dân không nhận hỗ trợ thì UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện bằng văn bản (qua phòng Lao động Thương binh và Xã hội) để UBND cấp huyện ra Quyết định tạm dừng hỗ trợ. Trường hợp đối tượng đi khỏi nơi cư trú quá 06 tháng có lý do chính đáng: đi học, chữa bệnh, thăm người thân, thì được truy lĩnh kinh phí hỗ trợ của những tháng chưa lĩnh. Trường hợp đối tượng di chuyển nơi cư trú giữa các xã, phường, thị trấn trong cùng huyện, thành phố thì UBND cấp huyện thay đổi nơi nhận trợ cấp sang nơi cư trú mới và được truy lĩnh kinh phí hỗ trợ của những tháng chưa lĩnh. Trường hợp người dân đi khỏi nơi cư trú quá 06 tháng do di chuyển nơi cư trú khác huyện, thành phố thì UBND cấp huyện ra Quyết định dừng hỗ trợ và hoàn trả ngân sách số tiền đối tượng chưa nhận.

- Trường hợp người được nhận hỗ trợ qua đời, UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để UBND cấp huyện ra Quyết định dừng hỗ trợ, kể từ tháng tiếp theo sau tháng người được nhận hỗ trợ qua đời. Trường hợp người được nhận hỗ trợ qua đời vào đầu tháng, trước ngày chi trả (đã có tên trong danh sách nhưng chưa nhận hỗ trợ) thì thân nhân (nếu có) nhận hỗ trợ; nếu không có thân nhân nhận hỗ trợ thì hoàn trả ngân sách số tiền người dân chưa nhận.

- Trường hợp người không sinh sống thực tế tại nơi có hộ khẩu thường trú thì thực hiện tại nơi hộ gia đình có tên trong danh sách hộ nghèo, Bảo trợ xã hội (trên địa bàn tỉnh).

- Khi Thủ tướng Chính phủ Quyết định thay đổi mức chuẩn hộ nghèo thì đối tượng được hưởng chính sách được xác định theo chuẩn mới.

- Không được yêu cầu đối tượng nộp thêm giấy tờ khác ngoài những giấy tờ theo Hướng dẫn này.

- Những người đang hưởng trợ cấp hoặc các chính sách khác theo các quy định của Chính phủ thì vẫn được hưởng chính sách quy định theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

IV. NGUỒN KINH PHÍ

Thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng về chủ trương, chính sách của tỉnh để người dân biết, thực hiện và giám sát.

- Ban hành Quyết định công nhận danh sách các hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo để làm cơ sở thực hiện chính sách.

- Tổ chức xét duyệt, phối hợp chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng đảm bảo đúng, đủ, kịp thời, công khai, minh bạch.

- Thực hiện lập danh sách người thuộc diện hưởng chính sách và rà soát, dự báo biến động đối tượng năm tiếp theo gửi Phòng Lao động Thương binh và Xã hội để tổng hợp gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện làm căn cứ xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng về chủ trương, chính sách của tỉnh để người dân biết, thực hiện và giám sát.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Lao động – TB&XH, UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo Hướng dẫn này, đảm bảo đúng, đủ, kịp thời.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc xác nhận cho học sinh đảm bảo đúng quy định, thông báo bằng văn bản đến Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi học sinh có hộ khẩu thường trú khi học sinh thuộc diện hộ gia đình được hưởng chính sách bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung, chuyển trường (Học sinh thuộc trường hợp hộ gia đình người đơn thân nuôi con nhỏ, con đang đi học..)

- Vào thời điểm xây dựng dự toán hàng năm, UBND cấp huyện tổng hợp nhu cầu kinh phí để thực hiện chính sách, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổng hợp theo dõi đối tượng, gửi Sở Tài chính cân đối kinh phí vào dự toán báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

- Quyết định giao dự toán ngân sách cho Phòng Lao động – TB&XH để thực hiện chính sách và quyết toán theo quy định.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện việc thực hiện chính sách theo phân cấp quản lý. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định, trả lời thắc mắc kiến nghị của công dân.

3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

- Tuyên truyền và hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách.
- Hướng dẫn các huyện, thành phố rà soát, công nhận danh sách hộ nghèo, thoát nghèo, thoát cận nghèo để làm cơ sở thực hiện chính sách.
- Rà soát, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách cần bổ sung cho các huyện, thành phố gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở địa phương, hướng dẫn giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.
- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách với cấp có thẩm quyền.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì tổng hợp dự toán, cân đối bố trí nguồn kinh phí hàng năm cho cấp huyện, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND theo quy định.
- Phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Trên đây là Hướng dẫn của Sở Lao động -Thương binh và Xã hội thực hiện Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Quy định một số chính sách hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021 -2025.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Lao động Thương binh và Xã hội để phối hợp các đơn vị liên quan giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Văn hóa HĐND (b/c);
- Sở Tài chính (p/h);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng: LĐTBXH, TC-KH các huyện, thành phố (th/h);
- Lưu VT, BTXH.

(N.....)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Phương

DANH MỤC BIỂU, MẪU THAM KHẢO
*(Kèm theo Hướng dẫn sốHD-SLDTBXH, ngày tháng 01 năm 2021
của Sở Lao động – TB&XH Vĩnh Phúc)*

1. Giấy đề nghị hỗ trợ
2. Danh sách người đủ điều kiện đề nghị hỗ trợ
3. Biên bản họp.....
4. Mẫu tham khảo Quyết định phê duyệt danh sách người
5. Mẫu danh sách kèm theo Quyết định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND

của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

(Kèm theo Hướng dẫn sốHD-SLDTBXH, ngày tháng 01 năm 2021
của Sở Lao động – TB&XH Vĩnh Phúc)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xãhuyện

Họ và tên người đề nghị:

Nơi đăng ký thường trú:

Nơi sinh sống thực tế:

Hiện thuộc diện hộ Nghèo năm 20..... của xã huyện
, tỉnh Vĩnh Phúc.

Những thành viên trong hộ:

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Năm sinh</i>	<i>Quan hệ với chủ hộ</i>	<i>Tình trạng sức khỏe, học tập tình trạng lao động, việc làm</i>
			Chủ hộ	

Đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ hàng tháng theo quy định của Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc./.

Ngày tháng năm.....

Người viết giấy

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐỦ ĐIỀU KIỆN
 Đề nghị được hỗ trợ hàng tháng theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc
 (Kèm theo Hướng dẫn sốHD-SLDTBXH, ngày tháng 01 năm 2021
 của Sở Lao động – TB&XH Vĩnh Phúc)

<i>TT Hộ</i>	<i>TT người</i>	<i>Họ và tên chủ hộ</i>	<i>Họ và tên người đủ điều kiện hưởng chính sách</i>	<i>Năm sinh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tình trạng sức khỏe, học tập tình trạng lao động, việc làm</i>
1		(Tên chủ hộ trong danh sách hộ nghèo đang quản lý)				
	1		(Tên người hưởng chính sách)			
	2		(Tên người hưởng chính sách)			
	Cộng	Số hộ:	Số người:			

Ngày tháng năm

Người lập danh sách

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh sách người được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh (Kèm theo Hướng dẫn sốHD-SLDTBXH, ngày tháng 01 năm 2021 của Sở Lao động – TB&XH Vĩnh Phúc)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND, ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021 -2025.

Căn cứ

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách(người) Được hưởng chính sáchtheo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

Điều 2. Thời gian hỗ trợ hàng tháng kể từ

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND; chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

.....

- Lưu

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

DANH SÁCH NGƯỜI NHẬN HỖ TRỢ HÀNG THÁNG
 theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh
 (Quyết định số/QĐ-UBND của UBND huyện, thành phố...)
 (Kèm theo Hướng dẫn sốHD-SLĐTBXH, ngày tháng 01 năm 2021
 của Sở Lao động – TB&XH Vĩnh Phúc)

<i>TT Hộ</i>	<i>TT người</i>	<i>Họ và tên chủ hộ</i>	<i>Họ và tên người đủ điều kiện hưởng chính sách</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Số tiền được hỗ trợ hàng tháng</i>
1		(Tên chủ hộ trong danh sách hộ nghèo đang quản lý)			
	1		(Tên người hưởng chính sách)		
	2		(Tên người hưởng chính sách)		
	Tổng số	Số hộ:	Số người:		

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Họp Hội đồng xét duyệt hỗ trợ các đối tượng theo Nghị quyết số
14/2020/NQ-HDND tỉnh**

Tại xã/phường/thị trấn.....

*_(Kèm theo Hướng dẫn sốHD-SLDTBXH, ngày tháng 01 năm 2021
của Sở Lao động – TB&XH Vĩnh Phúc)*

1. Thời gian (*Ghi thời gian, ngày, tháng, năm*)

.....

2. Địa điểm

3. Thành phần

3.1. Thành viên Hội đồng có mặt (*Ghi họ tên, chức danh*):

.....

.....

3.2. Thành viên Hội đồng vắng mặt (*Ghi họ tên, chức danh*):

.....

.....

3.3. Đại biểu dự khác (*Nếu có*):

4. Nội dung họp:

.....

.....

5. Tóm tắt diễn biến buổi họp (*Ghi tóm tắt các ý kiến phát biểu, thảo luận*)

.....

.....

6. Kết luận của Hội đồng (*Ghi cụ thể các trường hợp xét duyệt đủ điều kiện, không đủ điều kiện hưởng chính sách, lý do*):

.....

.....

Hội nghị kết thúc hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm Biên bản này được làm thành ... bản, gửi kèm hồ sơ đối tượng... bản và lưu ... bản.

Ngày tháng năm 20...

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (Ký, đóng dấu)

